ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /2025/QĐ-UBND	*Điện Biên, ngày tháng năm 2025*

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai 31/2024/QH15; Luật Nhà ở số 27/2023/QH15; Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng 32/2024/QH15 số 43/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên; Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng5 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định chính quyền địa phương 02 cấp phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Thông tư 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và

lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 23/2025/TT-BTNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường

Uỷ ban nhân dân ban hành Quyết định Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày .... tháng ..... năm 2025 và thay thế Quyết định số 21/2025/QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Điện Biên về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL và QLXD.VPHC - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh; Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Điện Biên;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị - Nhà khách tỉnh (để công bố);
- Lưu: VT, TH, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên

(Kèm theo Quyết định số ...../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 2025 của UBND tỉnh Điện Biên)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định Định mức lao động, vật tư, thiết bị sử dụng trong thực hiện thống kê đất đai định kỳ hàng năm; kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất định kỳ 5 năm và kiểm kê đất đai chuyên đề (kể cả kiểm kê chuyên đề thực hiện gắn với việc kiểm kê đất đai định kỳ) do Ủy ban nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh Điện Biên thực hiện.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan chuyên môn về Nông nghiệp và Môi trường các cấp; cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp xã và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Điều 3. Định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

1. Định mức lao động: là chi phí lao động trực tiếp để sản xuất ra một sản phẩm (thực hiện một bước công việc). Nội dung của định mức lao động bao gồm:

a) Nội dung công việc: quy định các thao tác cơ bản, chủ yếu để thực hiện bước công việc.

b) Định biên: xác định cấp bậc lao động kỹ thuật để thực hiện từng nội dung công việc theo quy định tại Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Thông tư liên tịch quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính và Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường được quy định chung về các ngạch tương đương là kỹ sư (KS) và kỹ thuật viên (KTV);

c) Định mức: quy định thời gian lao động trực tiếp sản xuất một đơn vị sản phẩm (thực hiện bước công việc); đơn vị tính là ngày công cá nhân hoặc ngày công nhóm/đơn vị sản phẩm; ngày công (ca) tính bằng 08 giờ làm việc.

Các mức ngoại nghiệp thể hiện dưới dạng phân số, trong đó:

Tử số là mức lao động kỹ thuật (tính theo công nhóm, công cá nhân);

Mẫu số là mức lao động phổ thông, tính theo công cá nhân.

Lao động phổ thông là cán bộ các thôn, bản, ấp, tổ dân phố, những người am hiểu tình hình đất đai ở địa bàn được thuê mướn để thực hiện các công việc giản đơn trong công tác thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Mức lao động kỹ thuật ngừng nghỉ việc do thời tiết của lao động kỹ thuật ngoại nghiệp được tính thêm 0,25 mức ngoại nghiệp quy định tại các bảng mức.

2. Định mức vật tư và thiết bị

a) Định mức vật tư và thiết bị bao gồm định mức sử dụng vật liệu, định mức sử dụng dụng cụ và định mức sử dụng thiết bị (máy móc).

Định mức sử dụng vật liệu là số lượng các vật liệu cần thiết sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một công việc).

Định mức sử dụng dụng cụ là số ca mà người lao động trực tiếp sử dụng các dụng cụ cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc). Định mức sử dụng thiết bị là số ca mà người lao động trực tiếp sử dụng các thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc).

b) Thời hạn sử dụng dụng cụ, thiết bị thực hiện theo quy định tại Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các quy định của pháp luật có liên quan.

c) Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở công suất của dụng cụ, thiết bị, 08 giờ làm việc trong 1 ngày công (ca) và định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị. Mức điện năng trong các bảng định mức đã được tính theo công thức sau: Mức điện = (Công suất thiết bị/giờ x 08 giờ x số ca sử dụng thiết bị) + 5% hao hụt.

3. Đơn vị tính trong định mức này được tính như sau:

“Bộ/xã” tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu cần hoàn thành theo quy định cho 01 xã;

“Khoanh/xã” tính cho xã có số lượng khoanh biến động trung bình về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất trong năm thống kê hoặc trong kỳ kiểm kê.

“Bộ/tỉnh” tính cho sản phẩm là báo cáo hoặc bản đồ hoặc bộ tài liệu hoặc đối tượng kiểm kê chuyên đề cần hoàn thành theo quy định cho 01 tỉnh.

"Thửa/tỉnh" tính cho tỉnh có số lượng thửa biến động trung bình về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất trong năm thống kê hoặc trong kỳ kiểm kê.

"Khoanh/tỉnh" tính cho tỉnh có số lượng khoanh kiểm kê chuyên đề.

4. Từ ngữ viết tắt

Nội dung viết tắt	Viết tắt
Cơ sở dữ liệu	CSDL
Định mức kinh tế - kỹ thuật	Định mức KTKT
Đơn vị tính sản phẩm	ĐVT
Bản đồ địa chính	BĐĐC
Hiện trạng sử dụng đất	HTSDĐ
Kỹ sư	KS
Kỹ thuật viên	KTV
Ủy ban nhân dân	UBND
Văn phòng đăng ký đất đai	VPĐKĐĐ

5. Hệ số quy mô diện tích, hệ số điều chỉnh khu vực và hệ số tỷ lệ bản đồ ở cấp xã, cấp tỉnh theo Phụ lục đính kèm.

6. Khoanh đất quy định tại Quyết định này được thực hiện theo quy định tại tại khoản 1 Điều 20 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất (các thửa đất liền kề có cùng loại đất, loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất được thể hiện trong cùng một khoanh đất).

Chương II
ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG
Mục 1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI ĐỊNH KỲ

Điều 4. Định mức lao động thống kê đất đai cấp xã

1. Nội dung công việc

a) Công tác chuẩn bị:

Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp xã, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp xã; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp xã; tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT- BTNMT VPĐKĐĐ chuyển đến;

Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp xã theo quy định tại Điều 3 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT;

Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập.

b) Rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong năm thống kê:

Các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai do VPĐKĐĐ chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT sửa đổi bổ sung tại điểm a khoản 1, Điều 3 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai;

Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với cá nhân và cộng đồng dân cư vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT, trừ các đơn vị hành chính cấp xã đã có CSDL đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp.

Khoanh vẽ nội nghiệp vào bản đồ kiểm kê đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định tại Điều 20 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT;

Tính toán diện tích trong năm thống kê đất đai theo từng khoanh đất, cập nhật các khoanh đất có thay đổi lên bản đồ kiểm kê đất đai.

c) Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp xã và lập các biểu theo quy định tại các điểm a, b, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT và lập Danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai tại Phụ lục

III ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.

d) Phân tích, đánh giá HTSDĐ, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp xã.

đ) Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp xã với nội dung chính:

Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp thống kê đất đai tại cấp xã và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập; Đánh giá HTSDĐ; phân tích biến động đất đai trong năm thống kê đất đai; Đánh giá cụ thể đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính (nếu có); Đề xuất, kiến nghị.

e) Hoàn thiện, phê duyệt kết quả thống kê đất đai cấp xã. In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai theo quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 4 Điều 22 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT được sửa đổi bổ sung tại khoản 2, Điều 10 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

2. Định mức

Bảng 1

STT	**Nội dung công việc**	**ĐVT**	**Định biên**	**Định mức** *(Công/ĐVT)*
A	**B**	**C**	**D**	**1**
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu	Bộ/xã	1KTV4	1,00
1.2	Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp xã (nếu có)	Bộ/xã	1KTV4	1,00
1.3	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập	Bộ/xã	1BĐĐC4	1,00
2	Rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai			
2.1	Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai VPĐKĐĐ chuyển đến;	Khoanh/xã	1KTV4	4,50

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức *(Công/ĐVT)*
2.2	Cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất tại phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/TT-BTNMT	Khoanh/xã	1KTV4	8,0
2.3	Khoanh vẽ nội nghiệp vào bản đồ kiểm kê đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định tại Điều 20 của Thông tư số 08/TT-BTNMT	Khoanh/xã	1KTV4	6,48
2.4	Tính toán diện tích trong năm thống kê đất đai theo từng khoanh đất, cập nhật các khoanh đất có thay đổi lên bản đồ kiểm kê đất đai.	Khoanh/xã	1KTV4	0,72
3	Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp xã, lập các biểu theo quy định và lập danh sách các khoanh đất thống kê đất đai theo Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT	Bộ/xã	1KTV4	9,00
4	Phân tích, đánh giá HTSDĐ, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp xã	Bộ/xã	1KTV4	9,00
5	Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp xã	Bộ/xã	1KTV4	12,00
6	Hoàn thiện, phê duyệt kết quả thống kê đất đai cấp xã.	Bộ/xã	1KTV4	1,00
7	In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai theo quy định	Bộ/xã	1KTV4	1,00

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 1 nêu trên (không bao gồm công việc tại điểm 2.2; 2.3) tính cho xã trung bình (xã phường có diện tích bằng 21.000 ha). Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào diện tích tự nhiên và mức độ khó khăn thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

$M_X = M_{tbx} \times K_{dtx} \times K_{kv}$

Trong đó:

- M_X là mức lao động của xã cần tính;
- M_{tbx} là mức lao động của xã trung bình;
- K_{dtx} hệ số quy mô diện tích cấp xã (được xác định theo điểm a Phụ lục ban hành kèm theo định mức);
- K_{kv} là hệ số điều chỉnh khu vực (được xác định theo điểm b Phụ lục ban hành kèm theo định mức);

(3) Định mức tại điểm 2.2; 2.3 Bảng 1 tính cho xã có 46 khoanh biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần thống kê (khi tính cho một khoanh đất thì mức công tại điểm 2.2; 2.3 chia cho 46 khoanh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 46 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

Điều 5. Định mức lao động thống kê đất đai cấp tỉnh

1. Nội dung công việc

a) Công tác chuẩn bị

Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp tỉnh, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp tỉnh và các tài liệu khác có liên quan; Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp tỉnh theo quy định tại Điều 3 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT; Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, số liệu thu thập.

b) Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT để gửi UBND cấp xã trừ các đơn vị cấp xã đã có CSDL đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp.

c) Tiếp nhận kết quả thống kê đất đai của cấp xã và kết quả thống kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến:

Rà soát, kiểm tra kết quả thống kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung thống kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai (nếu có);

Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyên đến với số liệu địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất.

d) Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp tỉnh và lập các biểu

theo quy định tại các điểm điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.

đ) Phân tích, đánh giá HTSDĐ, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp tỉnh.

e) Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh với nội dung chính:

Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp thống kê đất đai tại cấp tỉnh và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập;

Đánh giá HTSDĐ; đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong năm thống kê đất đai; phân tích biến động đất đai trong năm thống kê đất đai;

Đánh giá đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính (nếu có);

Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.

f) Chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh trong trường hợp Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.

g) Hoàn thiện, phê duyệt và công bố kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 59 Luật Đất đai.

h) In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai theo quy định tại khoản 3 và điểm b khoản 4 Điều 22 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT sửa đổi bổ sung tại khoản 2, Điều 10 Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT.

2. Định mức

Bảng 2

STT	**Nội dung công việc**	**ĐVT**	**Định biên**	**Định mức** *(Công/ĐVT)*
1	Công tác chuẩn bị:			
1.1	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp tỉnh, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp tỉnh và các tài liệu khác có liên quan	Bộ/tỉnh	1KS3	1,00
1.2	Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1KS3	1,00
1.3	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, số liệu thu thập	Bộ/tỉnh	1KS3	1,00

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định	Định
2	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này để gửi UBND cấp xã trừ các đơn vị cấp xã đã có CSDL đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp.	Thửa/tỉnh	1KS3	12,00
3	Tiếp nhận kết quả thống kê đất đai của cấp xã và kết quả thống kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến			
3.1	Rà soát, kiểm tra kết quả thống kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung thống kê đất đai theo quy định; Chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai	Bộ/tỉnh	1KS3	45,00
3.2	Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất	Bộ/tỉnh	1KS3	10,00
4	Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp tỉnh và lập các biểu theo quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT			
4.1	Rà soát, xử lý số liệu tổng hợp của các địa phương đối với các khu vực tranh chấp, chồng hở địa giới hành chính	Bộ/tỉnh	2KS3	2,00
4.2	Tổng hợp số liệu thống kê đất đai cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1KS3	2,00
4.3	Rà soát, đối chiếu thông tin dữ liệu giữa các biểu dạng giấy, dạng số	Bộ/tỉnh	2KS3	3,00
5	Phân tích, đánh giá HTSDĐ, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề			

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định	Định
	xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp tỉnh.			
5.1	Phân tích, đánh giá HTSDĐ	Bộ/tỉnh	1KS3	4,00
5.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất	Bộ/tỉnh	1KS3	3,00
5.3	Phân tích, đối chiếu với việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm	Bộ/tỉnh	1KS3	4,00
5.4	Đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1KS3	2,00
6	Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	2KS3	7,00
7	Chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh trong trường hợp Bộ Nông nghiệp và Môi trường (nếu có)	Bộ/tỉnh	2KS3	3,00
8	Hoàn thiện, phê duyệt và công bố kết quả thống kê đất đai cấp tỉnh.	Bộ/tỉnh	1KTV6	1,00
9	In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai theo quy định	Bộ/tỉnh	1KTV6	1,00

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 2 nêu trên không bao gồm công việc tại điểm 2.

(2) Định mức tại điểm 2 Bảng 2 tính cho tỉnh Điện Biên có số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất có liên quan đến tổ chức sử dụng đất cần thống kê trung bình hàng năm bằng 300 thửa (khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại điểm 2 chia cho 300 thửa). Trường hợp tỉnh có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 300 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

Mục 2
ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI, LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐỊNH KỲ

Điều 6. Định mức lao động kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã

1. Nội dung công việc

a) Công tác chuẩn bị

Xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã;

Phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến các cán bộ và tuyên truyền cho người dân về kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai;

Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và

sự phối hợp giữa các lực lượng liên quan của cấp xã để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian theo quy định;

Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã, hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước và kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp xã; rà soát CSDL đất đai (nếu có); tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT do VPĐKĐĐ chuyển đến;

Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp xã theo quy định tại Điều 3 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.

b) Rà soát, đối chiếu, lựa chọn các tài liệu, số liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho lập bản đồ kiểm kê đất đai:

Đối với cấp xã đã có CSDL đất đai được xây dựng sau thời điểm lập bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước mà đang được vận hành thì sử dụng CSDL đất đai để thực hiện lập bản đồ kiểm kê đất đai;

Đối với cấp xã chưa có CSDL đất đai nhưng đã có BĐĐC thành lập sau thời điểm lập bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước thì sử dụng BĐĐC để thực hiện lập bản đồ kiểm kê đất đai. Đối với cấp xã có bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước được lập từ BĐĐC nhưng tại thời điểm kiểm kê đất đai chưa xây dựng CSDL đất đai thì sử dụng bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước;

Đối với cấp xã có bản đồ kiểm kê đất đai kỳ trước chưa được lập từ BĐĐC và không có các nguồn tài liệu tại điểm a và điểm b khoản này thì sử dụng các nguồn tài liệu sau (nếu có): bình đồ ảnh mới thành lập trước thời điểm kiểm kê không quá 02 năm đã được nắn chỉnh về cơ sở toán học của bản đồ kiểm kê đất đai cần lập theo quy định; dữ liệu không gian đất đai nền; CSDL nền địa lý quốc gia; hệ thống bản đồ địa hình quốc gia mới thành lập sau kỳ kiểm kê đất đai gần nhất có tỷ lệ lớn hơn hoặc bằng tỷ lệ bản đồ kiểm kê đất đai đã lập kỳ trước để lập bản đồ kiểm kê đất đai.

c) In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai.

d) Điều tra, rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê:

Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai do VPĐKĐĐ chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT;

Rà soát khoanh vẽ nội nghiệp phục vụ lập bản đồ kiểm kê đất đai; tài liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp có biến động đã thực hiện thủ tục hành chính về đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định tại Điều 20 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT; in bản đồ kiểm kê đất đai phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp;

Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất;

Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất và cập nhật thông tin loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số từ kết quả điều tra thực địa theo chỉ tiêu kiểm kê chi tiết;

Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất sau khi đã thực hiện theo quy định tại điểm b và điểm c khoản này để biên tập, lập bản đồ kiểm kê đất đai theo quy định tại Điều 20 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT;

Lập Danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.

đ) Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp xã, lập các biểu quy định tại các điểm a, b, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.

e) Xây dựng báo cáo thuyết minh HTSDĐ với nội dung chính:

Khái quát về tình hình quản lý đất đai của địa phương;

Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất trong các nhóm đất (nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng);

HTSDĐ theo đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất;

So sánh, phân tích, đánh giá HTSDĐ của kỳ kiểm kê đất đai với kỳ kiểm kê đất đai liền trước.

f) Lập bản đồ HTSDĐ cấp xã và xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ HTSDĐ theo quy định tại các Điều 16, 17, 18 và 19 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT được sửa đổi bổ sung tại khoản 2, 3 Điều 3, khoản 2 Điều 10 Thông tư số 23/2025/TT-BTNNMT.

g) Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp xã với nội dung chính:

Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, phương pháp điều tra, thu thập số liệu kiểm kê đất đai, nguồn gốc số liệu thu thập tại cấp xã và đánh giá độ tin cậy của số liệu thu thập;

Đánh giá HTSDĐ theo các chỉ tiêu kiểm kê đất đai; phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất của năm kiểm kê đất đai với số liệu của 02 kỳ kiểm kê đất đai gần nhất;

Đánh giá tình hình chưa thống nhất về đường địa giới đơn vị hành chính thực hiện trong kỳ kiểm kê đất đai (nếu có);

h) Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.

i) Kiểm tra, nghiệm thu kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã.

k) Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã.

l) In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định tại khoản 1 và điểm a khoản 5 Điều 23 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.

2. Định mức

a) Công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai cấp xã

Bảng 3

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức *(Công/ĐVT)*
1	**Công tác chuẩn bị**			
1.1	Xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã. Phổ biến, quán triệt nhiệm vụ đến các cán bộ và tuyên truyền cho người dân về kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai	Bộ/xã	1KTV4	2,00
1.2	Đánh giá thực trạng nguồn lực, thiết bị kỹ thuật; phân công trách nhiệm và sự phối hợp giữa các lực lượng liên quan của cấp xã để thực hiện đảm bảo về nội dung và thời gian	Bộ/xã	1KTV4	2,00
1.3	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp xã, hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước và kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp xã; rà soát CSDL đất đai (nếu có); tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai do VPĐKĐĐ chuyển đến	Bộ/xã	1KTV4	2,00
1.4	Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp xã	Bộ/xã	1KTV4	1,00
2	Rà soát, đối chiếu, lựa chọn các tài liệu, số liệu, bản đồ thu thập để sử dụng cho lập bản đồ kiểm kê đất đai	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	1,00
3	In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai	Bộ/xã	1KTV6	1,00
4	Điều tra, rà soát, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê			
4.1	Rà soát khoanh vẽ, chỉnh lý nội nghiệp vào bản đồ, dữ liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê			
4.1.1	Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai do VPĐKĐĐ chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động	Khoanh/xã	Nhóm 2 (1KTV6+1KS3)	6,00

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức *(Công/ĐVT)*
	trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT.			
4.1.2	Rà soát khoanh vẽ nội nghiệp phục vụ lập bản đồ kiểm kê đất đai; tài liệu sử dụng cho điều tra kiểm kê đối với các trường hợp có biến động đã thực hiện thủ tục hành chính về đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT;	Bộ/xã	1KTV6	14,00
4.1.3	In ấn bản đồ phục vụ điều tra khoanh vẽ ngoại nghiệp	Bộ/xã	1KTV4	1,00
4.2	Điều tra, khoanh vẽ thực địa			
4.2.1	Lập kế hoạch điều tra, khoanh vẽ thực địa	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV6+1KS3)	2,00
4.2.2	Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất	khoanh/xã	Nhóm 2 (1KTV6+1KS3)	66 66
4.2.3	Khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới khoanh đất (trừ trường hợp biến động đã chỉnh lý nội nghiệp)	khoanh/xã	Nhóm 2 (1KTV4+1KS3)	45,00
4.3	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất và cập nhật thông tin loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số từ kết quả điều tra thực địa			
4.3.1	Chuyển vẽ ranh giới các khoanh đất từ kết quả khoanh vẽ thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số	khoanh/xã	1KS3	22,50
4.3.2	Cập nhật thông tin loại đất, loại đối tượng sử dụng đất theo các chỉ tiêu cần kiểm kê từ kết quả điều tra thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số	Bộ/xã	1KTV6	15,00
4.3.3	Chuyển vẽ, xử lý tiếp biên, đóng vùng các khoanh đất sau khi đã thực hiện	Bộ/xã	1KS3	24,00
4.4	Lập Danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV6+1KS3)	4,00
5	Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp xã, lập các biểu quy định tại các điểm a, b, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV4+ 1KTV6)	12,00

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức *(Công/ĐVT)*
6	Xây dựng báo cáo thuyết minh HTSDĐ			
6.1	Khái quát về tình hình quản lý đất đai của địa phương	Bộ/xã	1 KTV6	2,00
6.2	HTSDĐ theo từng loại đất trong các nhóm đất (nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng)	Bộ/xã	1 KTV6	2,00
6.3	HTSDĐ theo đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất	Bộ/xã	1 KTV6	2,00
6.4	So sánh, phân tích, đánh giá HTSDĐ của kỳ kiểm kê đất đai với kỳ kiểm kê đất đai liền trước	Bộ/xã	1 KTV6	6,00
6.5	Xây dựng báo cáo thuyết minh, đánh giá HTSDĐ	Bộ/xã	1 KTV6	8,00
7	Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp xã	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV4+ 1KS3)	12,00
8	Kiểm tra, nghiệm thu kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định	Bộ/xã	1KTV4	6,00

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 3 nêu trên (không bao gồm định mức công việc tại các điểm 4.1.1; 4.2.2; 4.2.3; và 4.3.1) tính cho xã trung bình (xã, phường có diện tích bằng 21.000 ha). Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào diện tích tự nhiên và mức độ khó khăn thực tế của xã đó để tính theo công thức sau:

$M_X = M_{tbx} \times K_{dtx} \times K_{kv}$

Trong đó:

- M_x là mức lao động của xã cần tính;

- M_{tbx} là mức lao động của xã trung bình;

- K_{dtx} là hệ số quy mô diện tích cấp xã (được xác định theo Bảng a Phụ lục kèm theo định mức);

- K_{kv} là hệ số điều chỉnh khu vực (được xác định theo Bảng b Phụ lục kèm theo định mức).

(2) Định mức tại điểm 4.1.1 Bảng 3 tính cho xã có mức độ biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần kiểm kê trung bình 50 khoanh/xã (khi tính mức cho một khoanh đất thì mức công tại điểm 4.1.1 chia cho 50 khoanh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 50 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh

thực tế.

(3) Định mức tại điểm 4.2.2 Bảng 3 tính cho công ngoại nghiệp, các định mức công việc còn lại là công nội nghiệp.

(4) Định mức tại điểm 4.2.2 Bảng 3 tính cho xã có mức độ biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất cần kiểm kê trung bình 300 khoanh/xã (khi tính mức cho một khoanh đất thì mức công tại điểm 4.2.2 chia cho 300 khoanh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 300 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

(5) Định mức tại điểm 4.2.3 Bảng 3 tính cho xã có mức độ biến động về ranh giới khoanh đất trung bình 150 khoanh/xã (trừ trường hợp biến động đã chỉnh lý nội nghiệp tại điểm 4.1 Bảng này và đã được thực hiện trên thực tế) (khi tính mức cho một khoanh đất thì mức công tại điểm 4.2.3 chia cho 150 khoanh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 150 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

(6) Định mức tại điểm 4.3.1 Bảng 3 tính cho xã có mức độ biến động cần chuyển vẽ trung bình 150 khoanh/xã (khi tính mức cho một khoanh đất thì mức công tại điểm 4.3.1 chia cho 150 khoanh). Trường hợp xã có mức độ biến động lớn hơn hoặc nhỏ hơn 150 khoanh thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

b) Lập bản đồ HTSDĐ cấp xã

Bảng 4

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	**Định mức** (theo tỷ lệ bản đồ) *Công nhóm/ĐVT*			
				1/2000	**1/5000**	**1/10000**	**1/25000**
1	Tổng hợp, khái quát hóa từ bản đồ KKĐĐ	Bộ/xã	1KS3	7,00	8,00	10,00	12,00
2	Biên tập, trình bày bản đồ HTSDĐ cấp xã, chuẩn bị định dạng để phục vụ in bản đồ	Bộ/xã	1KS3	5,00	6,00	7,00	8,00
3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ HTSDĐ	Bộ/xã	1KS3	5,00	5,00	5,00	5,00
4	Hoàn thiện và in bản đồ HTSDĐ	Bộ/xã	1KS2	2,00	2,00	2,00	2,00

Ghi chú: Định mức tại Bảng 4 nêu trên tính cho xã trung bình (lập bản đồ HTSDĐ ở các tỷ lệ 1/2000, 1/5000, 1/10000, 1/25000 (tương ứng với quy mô diện tích từ 120 ha đến 500 ha; trên 500 ha đến 3.000 ha; trên 3.000 ha đến 12.000 ha, trên 12.000 ha). Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ HTSDĐ và diện tích tự nhiên thực tế của xã đó để tính theo công

thức sau:

$M_X = M_{tbx} \times K_{tlx}$

Trong đó:

- M_X là mức lao động của xã cần tính;
- M_{tbx} là mức lao động của xã trung bình;
- K_{tlx} là hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (được xác định theo Bảng c Phụ lục ban hành kèm theo định mức).

Điều 7. Định mức lao động kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh

1. Nội dung công việc

a) Công tác chuẩn bị

Tổ chức tập huấn chuyên môn cho UBND cấp xã và các sở, ban, ngành của cấp tỉnh có liên quan;

Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp tỉnh, hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước, kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp tỉnh và các tài liệu khác có liên quan;

Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp tỉnh theo quy định tại Điều 3 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT;

Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập đê sử dụng cho kiểm kê đất đai.

b) Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ kiểm kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT để gửi UBND cấp xã trừ các đơn vị hành chính đã xây dựng CSDL đất đai sử dụng đồng bộ ở các cấp.

c) In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai.

d) Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, giải quyết khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện kiểm kê đất đai của cấp xã.

đ) Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã và kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến:

Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai (nếu có);

Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu do địa phương tổng hợp; trường

hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất.

e) Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp tỉnh, lập các biểu quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT và xây dựng báo cáo thuyết minh HTSDĐ theo quy định tại khoản 6 Điều 10 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.

f) Lập bản đồ HTSDĐ và xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ HTSDĐ cấp tỉnh theo quy định tại các điều 16, 17, 18 và 19 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT được sửa đổi bổ sung tại khoản 2, 3 Điều 3, khoản 2 Điều 10 Thông tư số 23/2025/TT-BTNNMT.

g) Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh với nội dung chính:

Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp kiểm kê đất đai tại cấp tỉnh; đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập;

Đánh giá HTSDĐ; tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp tỉnh; phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất của năm kiểm kê đất đai với số liệu của 02 kỳ kiểm kê đất đai gần nhất;

Đánh giá đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính (nếu có);

Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.

h) Chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh trong trường hợp Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.

i) Hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai của cấp tỉnh.

k) In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai theo quy định tại khoản 3 và điểm b khoản 5 Điều 23 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT.

2. Định mức

a) Thực hiện kiểm kê đất đai cấp tỉnh

Bảng 5

STT	**Nội dung công việc**	**ĐVT**	**Định biên**	**Định mức** *(Công nhóm /ĐVT)*
1	**Công tác chuẩn bị**			
1.1	Tổ chức tập huấn chuyên môn cho UBND cấp xã và các sở, ban, ngành của cấp tỉnh có liên quan	Bộ/tỉnh	1KS3	5,00
1.2	Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đất đai trên địa bàn cấp tỉnh, hồ sơ quy hoạch,	Bộ/tỉnh	2KS2	3,00

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức *(Công nhóm /ĐVT)*
	kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước, kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cấp tỉnh và các tài liệu khác có liên quan;			
1.3	Xác định phạm vi kiểm kê đất đai ở cấp tỉnh (nếu có)	Bộ/tỉnh	2KS3	5,00
1.4	Phân loại, đánh giá và lựa chọn các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu thu thập để sử dụng cho kiểm kê đất đai	Bộ/tỉnh	2KS3	3,00
1.5	Chuẩn bị bản đồ, dữ liệu dạng số đối với trường hợp quy định tại các mục 2, 3 Phần I Phụ lục số VI ban hành theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT để phục vụ cho điều tra kiểm kê, lập bản đồ HTSDĐ ở cấp xã theo phương án được duyệt	Bộ/tỉnh	1KS3	7,00
2	Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong kỳ kiểm kê đối với các trường hợp có thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong kỳ kiểm kê đất đai đối với tổ chức trong nước; tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc; người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai	Thửa/tỉnh	1KS3	12,00
3	In tài liệu phục vụ cho kiểm kê đất đai	Bộ/tỉnh	1KTV6	1,00
4	Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã và kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến			
4.1	Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp xã về tính đầy đủ và nội dung kiểm kê đất đai theo quy định; chỉ đạo cấp xã chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai	Bộ/tỉnh	2KS3	30,00
4.2	Rà soát, đối chiếu số liệu đất quốc phòng, đất an ninh do Bộ Quốc phòng và Bộ Công an chuyển đến với số liệu do địa phương tổng hợp; trường hợp số liệu có sự sai lệch thì đề nghị Bộ Quốc	Bộ/tỉnh	2KS3	12,00

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức *(Công nhóm /ĐVT)*
	phòng và Bộ Công an xem xét để thống nhất			
5	Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp tỉnh, lập các biểu quy định			
5.1	Rà soát, xử lý số liệu của cấp xã đối với các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính (nếu có);	Bộ/tỉnh	2KS3	10,00
5.2	Tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai của cấp tỉnh, lập các biểu quy định	Bộ/tỉnh	1KS3	5,00
5.3	Xây dựng báo cáo thuyết minh HTSDĐ			
5.3.1	Khái quát về tình hình quản lý đất đai của địa phương. HTSDĐ theo từng loại đất trong các nhóm đất (nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng). HTSDĐ theo đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất	Bộ/tỉnh	2KS3	10,00
5.3.2	So sánh, phân tích, đánh giá HTSDĐ của kỳ kiểm kê đất đai với kỳ kiểm kê đất đai liền trước	Bộ/tỉnh	2KS3	15,00
5.3.3	Xây dựng báo cáo thuyết minh HTSDĐ	Bộ/tỉnh	2KS3	12,00
6	Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	2KS3	10,00
7	Kiểm tra, nghiệm thu, hoàn thiện, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai, chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cấp tỉnh trong trường hợp Bộ Nông nghiệp và Môi trường. In sao và giao nộp kết quả kiểm kê đất đai	Bộ/tỉnh	1KS3	2,00

Ghi chú:

(1) Định mức tại Bảng 5 nêu trên (không bao gồm định mức các công việc tại các điểm 2)

(2) Định mức tại điểm 2 Bảng 5 tính cho tỉnh có số lượng thửa biến động về hình thể, loại đất, loại đối tượng sử dụng đất và đối tượng quản lý đất có liên quan đến tổ chức sử dụng đất đã thực hiện xong thủ tục hành chính trung bình trong năm kiểm kê bằng 300 thửa (khi tính mức cho một thửa đất thì mức công tại điểm 2 chia cho 300 thửa). Trường hợp tỉnh có mức độ biến động của năm kiểm kê lớn hơn hoặc nhỏ hơn 300 thửa thì lấy mức tính cho một thửa đất x số lượng thửa thực tế.

b) Lập bản đồ HTSDĐ cấp tỉnh

Bảng 6

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức *(Công nhóm/ĐVT*
1	Lập kế hoạch biên tập bản đồ HTSDĐ cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1KS5	5,00
2	Tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa bản đồ HTSDĐ cấp tỉnh từ bản đồ HTSDĐ cấp xã			
2.1	Tích hợp, tiếp biên các mảnh bản đồ HTSDĐ cấp xã	Bộ/tỉnh	1KS4	11,00
2.2	Tổng hợp, khái quát hóa các yếu tố nội dung bản đồ HTSDĐ	Bộ/tỉnh	2KS5	50,00
2.3	Biên tập và trình bày bản đồ HTSDĐ	Bộ/tỉnh	1KS5	14,00
3	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ HTSDĐ	Bộ/tỉnh	1KS4	5,00
4	Hoàn thiện và in bản đồ HTSDĐ cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1KS4	5,00

Mục 3
ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CHUYÊN ĐỀ

Điều 8. Định mức lao động kiểm kê đất đai khu vực đất bị sạt lở, bồi đắp trong 5 năm (2020-2024)

1. Nội dung công việc

a) Cấp xã

Công tác chuẩn bị: thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến tình hình sạt lở, bồi đắp trong 5 năm (2020-2024).

Xác định phạm vi kiểm kê: về vị trí, khu vực, loại đất, ranh giới, năm sạt lở, bồi đắp trong 5 năm (2020-2024) trên bản đồ kiểm kê đất đai và theo địa bàn cấp xã.

Rà soát, cập nhật xác định loại đất theo đúng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai năm 2024 và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai năm 2024 và diện tích đất bị sạt lở, bồi đắp theo địa bàn cấp xã.

Đối soát ngoài thực địa về ranh giới các khoanh đất khu vực sạt lở, bồi đắp.

Chuyển vẽ ranh giới các khoanh đất lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số.

Tổng hợp diện tích, lập danh sách các điểm, khu vực sạt lở, bồi đắp vào các Biểu 01/KKSL, 02/KKSL tại Văn bản số 6237/BTNMT-ĐKDLTTĐĐ

Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về diện tích đất bị sạt lở, bồi đắp trong vòng 5 năm (2020-2024) trên địa bàn cấp xã.

b) Cấp tỉnh

UBND cấp tỉnh ban hành văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện kiểm kê đất chuyên đề

Rà soát, kiểm tra số liệu của cấp xã; Tổng hợp diện tích, lập danh sách các điểm, khu vực sạt lở, bồi đắp vào các Biểu 01/KKSL, 02/KKSL tại Văn bản số 6237/BTNMT-ĐKDLTTĐĐ

Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về diện tích đất bị sạt lở, bồi đắp trong vòng 5 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh.

2. Định mức

Bảng 7

STT	**Nội dung công việc**	**ĐVT**	**Định biên**	**Định mức** *(Công nhóm/ĐVT)*
1	**Công việc thực hiện tại cấp xã**			
1.1	Công tác chuẩn bị: thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến tình hình sạt lở, bồi đắp trong 5 năm (2020-2024).	Bộ/xã	2KS3	2,00
1.2	Xác định phạm vi kiểm kê: về vị trí, khu vực, loại đất, ranh giới, năm sạt lở, bồi đắp trong 5 năm (2020-2024) trên bản đồ kiểm kê đất đai và theo địa bàn cấp xã.	Bộ/xã	1KS3	1,00
1.3	Rà soát, cập nhật xác định loại đất theo đúng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai, các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ- CP và diện tích đất bị sạt lở, bồi đắp theo địa bàn cấp xã.	Bộ/xã	1KS2	1,00
1.4	Đối soát ngoài thực địa về ranh giới các khoanh đất khu vực sạt lở, bồi đắp.	Khoanh/xã	Nhóm 2 (1KTV6+ 1KS3)	0,10 0.10
1.5	Chuyển vẽ ranh giới các khoanh đất lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số	Khoanh/xã	1KS3	7,50
1.6	Tổng hợp diện tích, lập danh sách các điểm, khu vực sạt lở, bồi đắp vào các Biểu 01/KKSL, 02/KKSL tại Văn bản số 6237/BTNMT-ĐKDLTTĐĐ	Bộ/xã	Nhóm 2 (1KTV4+ 1KTV6)	5,00
1.7	Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về diện tích đất bị sạt lở, bồi đắp trong vòng 5 năm (2020-2024) cấp	Bộ/xã	1KS3	5,00

	xã			
2	**Công việc thực hiện tại cấp tỉnh**			
2.1	Rà soát, tổng hợp diện tích các tổng hợp diện tích khu vực sạt lở, bồi đắp vào các Biểu 01/KKSL, 02/KKSL.			
2.1.1	Rà soát, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của các khu vực sạt lở, bồi đắp cấp xã	Bộ/tỉnh	2KS3	1,00
2.1.2	Tổng hợp diện tích các khu vực sạt lở, bồi đắp vào các Biểu 01/KKSL, 02/KKSL cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	2KS3	4,80
2.2	Xây dựng báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề về khu vực sạt lở, bồi đắp cấp tỉnh	Bộ/tỉnh	1KS3	4,80

Ghi chú:

(1) Định mức tại Mục 1 Bảng 7 nêu trên (không bao gồm định mức công việc tại các điểm 1.4; 1.5)

(2) Trường hợp kiểm kê chuyên đề và kiểm kê định kỳ được thực hiện trong cùng một năm thì không tính định mức tại điểm 1.1 Mục 1 Bảng 7.

(3) Định mức tại điểm 1.4 Mục 1 Bảng 7 tính cho công ngoại nghiệp, các định mức công việc còn lại là công nội nghiệp.

(4) Định mức tại mục 1.4; 1.5 Mục 1 Bảng 7 tính cho 01 khoanh đất sạt lở bãi bồi. Các xã căn cứ vào số lượng khoanh đất thực tế bao nhiêu thì lấy mức tính cho một khoanh đất x số lượng khoanh thực tế.

Chương III
ĐỊNH MỨC VẬT TƯ VÀ THIẾT BỊ

Mục 1
ĐỊNH MỨC VẬT TƯ VÀ THIẾT BỊ THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI ĐỊNH KỲ

Điều 9. Định mức vật tư và thiết bị thống kê đất đai cấp xã

1. Dụng cụ

Bảng 8

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/xã)*
1	Bàn làm việc	Cái	60	51,00
2	Ghế văn phòng	Cái	60	51,00
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	51,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	13,50

5	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	14,55
6	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	36	51,00
7	Máy tính bấm số	Cái	60	17,40
8	USB 4GB	Cái	12	6,00
9	Điện năng	kW	36	20,94

Ghi chú: Phân bổ dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 9

Bảng 9

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Rà soát ngoại nghiệp các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai VPĐKĐĐ chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất	0,183
2	Khoanh vẽ nội nghiệp vào bản đồ kiểm kê đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định	0,110
3	Tổng các nội dung công việc còn lại	0,707

Ghi chú**:** Mức phân bổ dụng cụ của mục 3 Bảng 9 trên đây tính cho xã trung bình (xã phường có diện tích bằng 21.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ "Điều tra, khoanh vẽ, lập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê" của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ HTSDĐ cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx}) quy định tại Bảng a Phụ lục kèm theo định mức này và hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv}) quy định tại Bảng b Phụ lục kèm theo định mức này.

2. Thiết bị

Bảng 10

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất *(kw/h)*	Định mức *(Ca/xã)*
1	Máy in khổ A4	Cái	0,5	2,70
2	Máy in khổ A3	Cái	0,5	1,35
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,4	51,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	12,75
5	Máy photocopy A3	Cái	1,5	2,70
6	Máy in Plotter	Cái	0,4	1,44

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất *(kw/h)*	Định mức *(Ca/xã)*
7	Điện năng	kW		440,82

3. Vật liệu

Bảng 11

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Định mức *(Ca/xã)*
1	Mực in A4 Laser	Hộp	0,15
2	Mực in A3 Laser	Hộp	0,15
3	Mực photocopy	Hộp	0,45
4	Sổ ghi chép	Quyển	6,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	9,00
6	Giấy A4	Ram	3,00
7	Giấy A3	Ram	0,60
8	Giấy A0	Tờ	15,00

Ghi chú:

(1) Định mức dụng cụ, thiết bị trên tính cho xã trung bình (xã phường có diện tích bằng 21.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ của thống kê đất đai cấp xã.

(2) Đối với xã có CSDL được khai thác sử dụng tại cấp xã thì rà soát CSDL đất đai để xác định và tổng hợp các trường hợp biến động được tính bằng 0,8 lần định mức quy định tại Bảng 8,10.

Điều 10. Định mức vật tư và thiết bị thống kê đất đai cấp tỉnh

1. Dụng cụ

Bảng 12

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/tỉnh)*
1	Bàn làm việc	Cái	60	67,00
2	Ghế văn phòng	Cái	60	67,00
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	67,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	16,75
5	Lưu điện	Cái	60	55,00
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	3,35
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	3,35
8	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	16,75
9	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	36	67,00

10	Máy tính bấm số	Cái	60	9,30
11	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	16,75
12	Điện năng	kW		151,60

2. Thiết bị

Bảng 13

STT	**Danh mục thiết bị**	**Đơn vị tính**	**Công suất** *(kw/h)*	**Định mức** *(Ca/tỉnh)*
1	Máy in khổ A4	Cái	0,50	2,00
2	Máy in khổ A3	Cái	0,50	2,00
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	55,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	16,75
5	Máy photocopy A3	Cái	1,50	2,00
6	Điện năng	kW		510,80

3. Vật liệu

Bảng 14

STT	**Danh mục vật liệu**	**Đơn vị tính**	**Định mức**
1	Mực in A4 Laser	Hộp	0,50
2	Mực in A3 Laser	Hộp	0,50
3	Mực photocopy	Hộp	0,80
4	Sổ ghi chép	Quyển	6,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	18,00
6	Giấy A4	Ram	5,00
7	Giấy A3	Ram	2,00

Ghi chú:

Phân bổ dụng cụ, thiết bị và vật liệu theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là "Bộ/tỉnh", không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính "Thửa/tỉnh".

Mục 2

ĐỊNH MỨC VẬT TƯ VÀ THIẾT BỊ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI, LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐỊNH KỲ

Điều 11. Định mức vật tư và thiết bị kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã

1. Kiểm kê đất đai cấp xã

a) Dụng cụ

Bảng 15

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/xã)*
1	Bàn làm việc	Cái	60	268,50
2	Ghế văn phòng	Cái	60	268,50
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	268,50
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	67,05
5	Lưu điện	Cái	60	253,35
6	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	67,17
7	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	36	268,50
8	Máy tính bấm số	Cái	60	42,00
9	Thước nhựa 40cm	Cái	24	11,19
10	Thước nhựa 120cm	Cái	24	6,72
11	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	25,14
12	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18	180,00
13	Giầy bảo hộ	Đôi	12	180,00
14	Tất	Đôi	6	180,00
15	Mũ cứng	Cái	12	180,00
16	Quần áo mưa	Bộ	6	180,00
17	Bình đựng nước uống	Cái	12	180,00
18	USB (4GB)	Cái	12	25,20
19	Điện năng	kW		161,1

Ghi chú: Phân bổ dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 16

Bảng 16

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Rà soát các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại danh sách các trường hợp biến động trong kỳ kiểm kê đất đai	0,033
2	Điều tra đối soát ngoài thực địa, xác định ranh giới các khoanh đất theo loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất	0,163
3	Khoanh vẽ, chỉnh lý về ranh giới khoanh đất (trừ trường hợp biến động đã chỉnh lý nội nghiệp	0,163
4	Chuyển vẽ ranh giới các khoanh đất từ kết quả khoanh vẽ thực địa lên bản đồ KKĐĐ dạng số	0,041
5	Tổng các nội dung công việc còn lại	0,6

Ghi chú: Mức phân bổ dụng cụ của mục 2 Bảng 16 trên đây tính cho xã

trung bình (xã phường có diện tích bằng 21.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ "Điều tra, khoanh vẽ, lập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê" của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ HTSDĐ cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx}) quy định tại Bảng a Phụ lục kèm theo định mức này và hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv}) quy định tại Bảng b Phụ lục kèm theo định mức này.

b) Thiết bị

Bảng 17

STT	**Danh mục thiết bị**	**Đơn vị tính**	**Công suất** *(kw/h)*	**Định mức** *(Ca/xã)*
1	Máy in khổ A3	Cái	0,50	30,00
2	Máy in khổ A4	Cái	0,50	30,00
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	253,50
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	67,14
5	Máy photocopy A3	Cái	1,50	12,00
6	Điện năng	kW		2256,6

Ghi chú:

(1) Mức phân bổ thiết bị của Bảng 17 trên đây tính cho xã trung bình (xã, phường có diện tích bằng 21.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ "Điều tra, khoanh vẽ, lập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê" của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ HTSDĐ cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx}) quy định tại Bảng a Phụ lục kèm theo định mức này và hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv}) quy định tại Bảng b Phụ lục kèm theo định mức này.

(2) Phân bổ thiết bị theo nội dung công việc tại Bảng 17 chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là "Bộ/xã", không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính "Khoanh/xã" do phần lớn là công tác ngoại nghiệp.

c) Vật liệu

Bảng 18

STT	**Danh mục vật liệu**	**Đơn vị tính**	**Định mức** *(Tính cho 1 xã)*
1	Băng dính to	Cuộn	6,00
2	Bút dạ màu	Bộ	3,00
3	Túi ni lông bọc tài liệu	Cái	12,00
4	Mực in A3 Laser	Hộp	0,57
5	Mực in A4 Laser	Hộp	1,50
6	Mực photocopy	Hộp	0,66
7	Sổ ghi chép	Quyển	6,00
8	Cặp 3 dây	Chiếc	15,00
9	Giấy A4	Ram	3,00
10	Giấy A3	Ram	1,50

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức *(Tính cho 1 xã)*
11	Mực in Plotter	Hộp	0,09
12	Giấy in A0	Tờ	9,00

Ghi chú:

(1) Mức phân bổ vật liệu của Bảng 18 trên đây tính cho xã trung bình (xã, phường có diện tích bằng 21.000 ha); khi tính mức cho từng xã cụ thể thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ "Điều tra, khoanh vẽ, lập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê" của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ HTSDĐ cấp xã, được điều chỉnh hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx}) quy định tại Bảng a Phụ lục kèm theo định mức này và hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv}) quy định tại Bảng b Phụ lục kèm theo định mức này.

(2) Phân bổ vật liệu theo nội dung công việc tại Bảng 18 chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là "Bộ/xã", không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính "Thửa/xã" do phần lớn là công tác ngoại nghiệp.

2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã

a) Dụng cụ

Bảng 19

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/xã)*			
				1/2000	1/5000	1/10000	1/25000
1	Bàn làm việc	Cái	60	19,00	21,00	24,00	27,00
2	Ghế văn phòng	Cái	60	19,00	21,00	24,00	27,00
3	Giá để tài liệu	Cái	60	19,00	21,00	24,00	27,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	4,75	5,25	6,00	6,50
5	Lưu điện	Cái	60	19,00	21,00	24,00	27,00
6	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	4,75	5,25	6,00	6,50
7	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	4,75	5,25	6,00	6,50
8	Máy tính bấm số	Cái	60	3,50	3,50	3,50	3,50
9	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	3,50	3,50	3,50	3,50
10	USB (4GB)	Cái	12	3,50	3,50	3,50	3,50
11	Điện năng	kW		6,84	7,56	8,64	9,64

b) Thiết bị

Bảng 20

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất *(kW/h)*	Định mức *(Ca/xã)*			
				1/2000	1/5000	1/10000	1/25000
1	Máy quét (scan) A0	Cái	2,5	2,00	2,00	2,00	2,00
2	Máy vi tính để bàn	Cái	0,4	19,00	21,00	24,00	27,00
3	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	4,75	5,25	6,00	6,50

4	Máy in Plotter	Cái	0,4	0,50	0,50	0,50	0,50
5	Điện năng	kW		186,00	201,20	224,00	240,00

c) Vật liệu

Bảng 21

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức *(Tính cho 1 xã)*			
			1/2000	1/5000	1/10000	1/25000
1	Mực in Plotter	Hộp	0,05	0,05	0,05	0,05
2	Sổ ghi chép	Quyển	0,40	0,40	0,40	0,40
3	Cặp 3 dây	Chiếc	1,00	1,00	1,00	1,00
4	Giấy in A0	Tờ	5,00	5,00	5,00	5,00

Ghi chú: Định mức dụng cụ, thiết bị trên tính cho xã trung bình (lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở tỷ lệ 1/2000 tương ứng với quy mô diện tích từ 120 ha đến 500 ha; tỷ lệ 1/5000 tương ứng với quy mô diện tích trên 500 ha đến 3.000 ha; tỷ lệ 1/10000 tương ứng với quy mô diện tích trên 3.000 ha đến 12.000 ha); tỷ lệ 1/25000 tương ứng với quy mô diện tích trên 12.000 ha; khi tính mức cụ thể cho từng xã thì tính tương ứng theo công thức tính ở phần định mức lao động công nghệ "Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất" của mục Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, được điều chỉnh hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (K_{tlx}) quy định tại Bảng c Phụ lục kèm theo định mức này.

Điều 12. Định mức vật tư và thiết bị kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh

1. Kiểm kê đất đai cấp tỉnh

a) Dụng cụ

Bảng 22

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/tỉnh)*
1	Bàn làm việc	Cái	60	217,00
2	Ghế văn phòng	Cái	60	217,00
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	217,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	54,25
5	Lưu điện	Cái	60	206,00
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	16,28
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	16,28
8	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	54,25
9	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	217,00
10	Máy tính bấm số	Cái	60	18,60
11	0 cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	55,80
12	Điện năng	kW		585,90

b) Thiết bị

Bảng 23

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Công suất *(kw/h)*	Định mức *(Ca/tỉnh)*
1	Máy in khổ A3	Cái	0,50	2,00
2	Máy in khổ A4	Cái	0,50	2,00
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,40	206,00
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	54,25
5	Máy chiếu (Slide)	Cái	0,50	2,00
6	Máy photocopy A3	Cái	1,50	2,00
7	Điện năng	kW		1.646,00

c) Vật liệu

Bảng 24

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Định mức *(Ca/tỉnh)*
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,20
2	Mực in A4 Laser	Hộp	0,50
3	Mực photocopy	Hộp	0,15
4	Sổ ghi chép	Quyển	2,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	5,00
6	Giấy A4	Ram	1,00
7	Giấy A3	Ram	0,20

Ghi chú: Phân bổ dụng cụ, thiết bị, vật liệu theo nội dung công việc chỉ tính cho công việc có các đơn vị tính là cho Bộ/tỉnh, không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính "Bộ/xã" và "Thửa/tỉnh".

2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh

a) Dụng cụ

Bảng 25

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn *(tháng)*	Định mức *(Ca/tỉnh)*
1	Bàn làm việc	Cái	60	140,00
2	Ghế văn phòng	Cái	60	140,00
3	Giá để tài liệu	Cái	60	140,00
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	35,00
5	Lưu điện	Cái	60	140,00
6	Máy hút ẩm 2 kW	Cái	60	7,00
7	Máy hút bụi 1,5 kW	Cái	60	7,00
8	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	35,00
9	Đèn neon 0,04kW	Bộ	30	140,00
10	Máy tính bấm số	Cái	60	5,70
11	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	5,00
12	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	5,00

13	Ống đựng bản đồ	Cái	12	2,50
14	Thước nhựa 120 cm	Cái	24	4,00
15	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	63,00
16	Điện năng	kW		280,00

b) Thiết bị

Bảng 26

STT	**Danh mục thiết bị**	**Đơn vị tính**	**Công suất** *(kW/h)*	**Định mức** *(Ca/tỉnh)*
1	Máy vi tính	Cái	0,40	140,00
2	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,20	35,00
3	Máy chiếu	Cái	0,50	2,50
4	Máy tính xách tay	Cái	0,50	2,50
5	Máy in Plotter	Cái	0,40	1,00
6	Điện năng	kW		1.087,20

c) Vật liệu

Bảng 27

STT	**Danh mục vật liệu**	**Đơn vị tính**	**Định mức** *(Tính cho 1 tỉnh)*
1	Băng dính to	Cuộn	0,30
2	Mực in Plotter	Hộp	0,05
3	Sổ ghi chép	Quyển	0,50
4	Cặp 3 dây	Chiếc	0,50
5	Giấy in A0	Tờ	5,00

Mục 3
ĐỊNH MỨC VẬT TƯ VÀ THIẾT BỊ KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CHUYÊN ĐỀ

Điều 13. Định mức vật tư và thiết bị kiểm kê đất đai khu vực đất bị sạt lở, bồi đắp trong 5 năm (2020-2024)

a) Dụng cụ

Bảng 28

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn *(tháng)*	***Định mức***	
				(Ca/xã)	*(Ca/tỉnh)*
1	Bàn làm việc	Cái	60	23,20	20,20
2	Ghế văn phòng	Cái	60	23,20	20,20
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	5,80	5,05
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	23,20	20,20
5	Lưu điện	Cái	60	23,20	20,20
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	5,80	5,05
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	5,80	5,05
8	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	5,80	5,05
9	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	11,60	10,10
10	Máy tính bấm số	Cái	60	23,20	20,20
11	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	1,16	1,01
12	Điện năng	kW		23,20	20,20

Ghi chú: Phân bổ dụng cụ cho từng nội dung công việc cấp xã tính theo hệ số tại bảng 29

Bảng 29

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Đối soát ngoài thực địa về ranh giới các khoanh đất khu vực sạt lở, bồi đắp.	0,15
2	Chuyển vẽ ranh giới các khoanh đất lên bản đồ kiểm kê đất đai dạng số	0,25
3	Tổng các nội dung công việc còn lại	0,600

Ghi chú:

(1) Mức phân bổ dụng cụ của Mục 1, 2 Bảng 29 trên đây tính trung bình cho xã có 150 khoanh đất cần khoanh vẽ, chuyển vẽ. Khi số khoanh đất thay đổi

thì lấy tổng mức dụng cụ chia cho 150 khoanh đất và nhân với số lượng khoanh đất cụ thể của xã.

(2) Mức phân bổ dụng cụ của mục 3 Bảng 29 trên đây tính cho xã có đất bị sạt lở, bồi đắp cần thực hiện kiểm kê.

b) Thiết bị

Bảng 30

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất *(kw/h)*	Định mức	
				(Ca/xã)	*(Ca/tỉnh)*
1	Máy in khổ A3	Cái	0,5	0,77	0,67
2	Máy in khổ A4	Cái	0,5	0,77	0,67
3	Máy vi tính để bàn	Cái	0,4	23,20	20,20
4	Máy điều hòa nhiệt độ	Cái	2,2	11,6	10,10
5	Máy chiếu (Slide)	Cái	0,5	2,32	2,02
6	Máy photocopy A3	Cái	1,5	1,55	1,35
7	Điện năng	kW		312,43	272,03

Ghi chú:

(1) Mức phân bổ thiết bị cấp xã của Bảng 30 trên đây tính cho xã có diện tích đất bị sạt lở, bồi đắp cần thực hiện kiểm kê.

(2) Phân bổ thiết bị theo nội dung công việc tại Bảng 30 chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là "Bộ/xã; Bộ/tỉnh", không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính "Khoanh/xã" do phần lớn là công tác ngoại nghiệp.

c) Vật liệu

Bảng 31

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức	
			(Tính cho 1 xã)	*(Tính cho 1 tỉnh)*
1	Mực in A3 Laser	Hộp	0,28	0,10
2	Mực in A4 Laser	Hộp	0,55	0,20
3	Mực photocopy	Hộp	0,28	0,10
4	Sổ ghi chép	Quyển	5,00	2,00
5	Cặp 3 dây	Chiếc	25,00	10,00
6	Giấy A4	Ram	8,25	3,00
7	Giấy A3	Ram	2,75	1,00

Ghi chú:

(1) Mức phân bổ vật liệu cấp xã của Bảng 31 trên đây tính cho xã có diện tích đất đất bị sạt lở, bồi đắp cần thực hiện kiểm kê.

(2) Phân bổ vật liệu theo nội dung công việc tại Bảng 48 chỉ tính cho công việc có đơn vị tính là "Bộ/xã; Bộ/tỉnh", không thực hiện phân bổ cho các công việc có đơn vị tính "khoanh/xã" do phần lớn là công tác ngoại nghiệp.

Phụ lục

Hệ số quy mô diện tích, hệ số điều chỉnh khu vực và hệ số tỷ lệ bản đồ ở cấp xã, cấp tỉnh

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày / / 2025 của UBND tỉnh Điện Biên)

a) Hệ số quy mô diện tích cấp xã (K_{dtx})

STT	Diện tích tự nhiên (ha)	Hệ số (K_{dtx})	Công thức tính
1	<100 - 1.000	0,5 - 1,00	Hệ số của xã cần tính = 0,5+((1,0-0,5)/(1000- 100)) x (diện tích của xã cần tính -100)
2	>1.000 - 2.000	1,01 - 1,10	Hệ số của xã cần tính = 1,01+((1,1-1,01)/(2000-1000)) x (diện tích của xã cần tính -1000)
3	>2.000 - 5.000	1,11 - 1,20	Hệ số của xã cần tính =1,11+(1,2-1,11)/(5.000-2000)) x (diện tích của xã cần tính-2000)
4	>5.000 - 10.000	1,21 - 1,30	Hệ số của xã cần tính =1,21+((1,3-1,21)/(10.000-5000)) x (diện tích của xã cần tính -5000)
5	>10.000 - 150.000	1,31 - 1,40	Hệ số của xã cần tính =1,31+((1,4-1,31)/(150.000-10.000)) x (diện tích của xã cần tính -10.000)

b) Hệ số điều chỉnh khu vực (K_{kv})

STT	Khu vực	Hệ số (K_{kv})
1	Các xã	1,0
2	Các phường	1,20

c) Hệ số tỷ lệ bản đồ cấp xã (K_{tlx})

STT	Tỷ lệ bản đồ	Diện tích tự nhiên (ha)	Ktlx	Công thức tính
1	1/5000	< 2.000	1	Hệ số Ktlx của xã cần tính =1,0
		> 2.000 - 3.000	1,01 - 1,15	Ktlx của xã cần tính =1,01+((1,15-1,01)/(3.000-2.000)) x (diện tích của xã cần tính -2.000)
2	1/10000	3.000 - 7.000	0,95 - 1,00	Ktlx của xã cần tính =0,95+((1,0-0,95)/(7.000-3.000)) x (diện tích của xã cần tính -3.000)
		> 7.000 - 10.000	1,01 - 1,15	Ktlx của xã cần tính =1,01+((1,15-1,01)/(10.000-7.000)) x (diện tích của xã cần tính -7.000)
		10.000 - 12.000	1,16 - 1,25	Ktlx của xã cần tính =1,16+((1,25-1,16)/(12.000-10.000)) x (diện tích của xã cần tính -10.000)
3	1/25000	> 12.000 - 20.000	0,95 - 1,00	Ktlx của xã cần tính =0,95+((1,0-0,95)/(20.000-12.000)) x (diện tích của xã cần tính -12.000)

		> 20.000 - 50.000	1,01 - 1,15	Ktlx của xã cần tính =1,01+((1,15-1,01)/(50.000-20.000)) x (diện tích của xã cần tính -20.000)
		50.000 - 100.000	1,16 - 1,25	Ktlx của xã cần tính = 1,16+((1,25-1,16) /(100.000-50.000)) x (diện tích của xã cần tính - 50.000)
		100.000 - 350.000	1,26- 1,35	Ktlx của xã cần tính = 1,26+((1,35- 1,26)/(350.000-100.000)) x (diện tích của xã cần tính -100.000)

d) Hệ số theo tỷ lệ bản đồ cấp tỉnh (K_{tlt})

STT	**Tỷ lệ bản đồ**	**Diện tích tự nhiên (ha)**	**K_{tlt}**	**Công thức tính**
1	1/100000	> 800.000 - 1.200.000	1,16 - 1,25	K_{tlt} của tỉnh =1,16+ ((1,25-1,16) /(1.200.000-800.000))x(diện tích tự nhiên của tỉnh-800.000)